

# Việt Nam sẽ đối diện với những thách thức gì từ quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay?

TÔ TRUNG THÀNH\*

Kinh tế Việt Nam, sau khi suy giảm tăng trưởng, đã tìm được dấu hiệu hồi phục rõ nét hơn từ năm 2011. Trong khi tăng trưởng 2014 vẫn ở mức dưới 6%, thì tăng trưởng năm 2015 đã ở mức 6,68%, cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây, đưa quy mô nền kinh tế lên 204 tỷ USD. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang thiếu một số động lực cơ bản vượt qua được vùng trũng suy giảm tăng trưởng và đạt được tăng trưởng bền vững. Với nền tảng kinh tế còn chưa vững chắc, liệu Việt Nam sẽ đối diện với những thách thức gì từ quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay?

## NHÌN LẠI TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ SÂU RỘNG CỦA VIỆT NAM

Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước (năm 1986) tới nay, Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực trong nền kinh tế. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Việt Nam dần chuyển sang nền kinh tế thị trường và ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Trong suốt quá trình này, các biện pháp cải cách của Việt Nam tập trung chủ yếu vào 3 trụ cột chính: (i) Cải cách thể chế kinh tế thị trường; (ii) Ổn định kinh tế vĩ mô; (iii) Chủ động mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiến trình hội nhập kinh tế sâu rộng của Việt Nam là từ năm 1995 với 3 mốc quan trọng nhất:

*Một là*, Việt Nam đã đàm phán và ký Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ vào năm 2000. Tác dụng nổi bật của Hiệp định này, một mặt là bước tập dượt quan trọng để Việt Nam tham gia sâu rộng hơn vào tiến trình hội nhập khu vực (tham gia các FTA) và toàn cầu (gia nhập WTO). Mặt khác, Hiệp định này cho phép Việt Nam tiếp cận thị trường xuất khẩu lớn nhất thế giới mà không bị phân biệt đối xử.

*Hai là*, Việt Nam đã gia nhập Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia Hiệp định Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và tiếp đó là FTA với các đối tác (ASEAN+), như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc - New Zealand và Ấn Độ.

*Ba là*, thời điểm 11/01/2007 khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO, Việt Nam chính thức tham gia vào một sân chơi rộng lớn, đặt quan hệ hợp tác sâu rộng hơn cả về thương mại và tài chính với rất nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, có cả những cường quốc, như: Hoa

Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU), Hàn Quốc...

Riêng năm 2015 và đầu 2016, Việt Nam đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán và chờ ký kết các FTA lớn khác, như: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), cũng như gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), chưa kể một loạt các FTA với: Hàn Quốc, Nga - Belarus - Kazakhstan, EU...

Có thể nói, các hiệp định thương mại và đầu tư trên sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng thêm các thị trường xuất nhập khẩu (do thuế quan và các hàng rào thương mại bị gỡ bỏ theo lộ trình). Hội nhập kinh tế cũng sẽ tạo cơ hội khuyến khích thêm FDI (do di chuyển tự do các yếu tố sản xuất như vốn hay lao động, hay trở thành một cơ sở sản xuất thống nhất trong AEC, hoặc do các nước tập dượt sản xuất để xuất khẩu sang các nước đối tác ngoài khối, như: Mỹ, EU thông qua việc chuyển tiếp hàng xuất khẩu sang các nước thành viên được hưởng mức thuế suất thấp hơn, do Việt Nam sẽ tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia).

Hội nhập cũng là cơ hội để Việt Nam có thể cải thiện về thể chế, như: hoàn thiện cơ sở luật pháp và thống nhất các thủ tục, quy định theo các cam kết. Những cơ hội mở rộng ra các thị trường khác cũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam

\* PGS, TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | Email: totrungthanh@gmail.com



có cơ hội lựa chọn đầu vào nhập khẩu, bớt phụ thuộc vào Trung Quốc.

## NHIỀU THÁCH THỨC ĐANG ĐẶT RA TỪ HỘI NHẬP KINH TẾ

### (i) Việt Nam có thể gặp khó khi vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu

Với độ mở về thương mại và đầu tư lớn, Việt Nam sẽ đứng trước khả năng dễ bị tổn thương từ bên ngoài. Trong giai đoạn sắp tới, bối cảnh kinh tế thế giới được dự báo có những bất ổn khó lường, vì thế tác động đến một nền kinh tế dựa nhiều vào tăng trưởng xuất khẩu là rõ ràng. Bên cạnh đó, nếu không thay đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế quyết liệt, việc gia tăng xuất khẩu không có vai trò lớn đến nền kinh tế khi giá trị gia tăng thấp, không tạo được sức lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế. Cái lợi chủ yếu là tăng công ăn việc làm, còn việc gia tăng khả năng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cũng như “leo lên” các vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu là khó đạt được.

Hiện nay, mặc dù tiền lương lao động thấp, nhưng năng suất lao động của Việt Nam so với một số nước cũng rất thấp, Việt Nam cũng thiếu trầm trọng các lao động lành nghề và có kỹ năng. Đây có thể là một thách thức lớn khi hội nhập bởi Việt Nam khó có thể thu hút mạnh mẽ được đầu tư nước ngoài vào những ngành có công nghệ cao, hoặc ở vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị. Theo đó, FDI chủ yếu vẫn gia tăng vào các ngành lắp ráp gia công và tiếp tục đóng góp không bền vững đến tăng trưởng (giá trị gia tăng thấp, công nghệ thấp, không tạo được lan tỏa lớn, tác động xấu đến môi trường). Vì thế, nếu không có những chính sách quyết liệt liên quan đến FDI, việc mở cửa hơn nữa về thương mại và đầu tư sẽ khó mang lại kết quả tích cực cho nền kinh tế.

### (ii) Những điều kiện cơ bản của tự do hóa tài khoản vốn chưa được đảm bảo

Tự do hóa tài khoản vốn tác động đến sự ổn định của khu vực tài chính thông qua hai kênh chính có tác động qua lại lẫn nhau, đó là thông qua những rủi ro kinh tế vĩ mô và thông qua những tình huống ở cấp độ vi mô khi các tổ chức tài chính tiếp nhận rủi ro vượt quá mức thích hợp. Hơn nữa, khi vốn được luân chuyển tự do, những cú sốc đến một nền kinh tế có thể lan truyền đến các quốc gia khác một cách dễ dàng hơn. Với những rủi ro

có thể xảy ra từ quá trình tự do hóa tài khoản vốn và từ kinh nghiệm các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trên thế giới, để giúp giảm nhẹ tác động bất ổn tài chính trong quá trình tự do hóa tài khoản vốn, các nước cần đáp ứng ba điều kiện cơ bản sau:

- *Nền tảng môi trường kinh tế vĩ mô ổn định*: Trong đó, quan trọng là phải kiểm soát được thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai và dự trữ ngoại hối phải được duy trì ở mức độ chấp nhận được (McKinnon, 1992; Schneider, 2000).

- *Khung chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh*: Bất ổn kinh tế vĩ mô có thể làm trầm trọng thêm những khiếm khuyết của khu vực tài chính và tự do hóa tài khoản vốn, trong bối cảnh như vậy có thể làm tăng thêm sự bất ổn này, vì vậy cần thiết phải có những chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý để hóa giải sự liên kết hai chiều này. Theo đó, điểm nhấn quan trọng là cải cách ngân hàng trung ương, ở Việt Nam là Ngân hàng Nhà nước, để thúc đẩy tự do hóa tài chính rộng hơn và phát triển thị trường; chính sách tiền tệ cần độc lập và dựa trên các công cụ chính sách gián tiếp và linh hoạt trong quản lý tỷ giá hối đoái (Schneider, 2000), Singh, 2002).

- *Hệ thống ngân hàng tài chính trong nước lành mạnh*: Cần cải cách thị trường tài chính và làm lành mạnh hóa khu vực ngân hàng. Trong đó, giám sát hệ thống tài chính cần được nâng cao, bổ sung cho những cải cách tài chính khác nhằm nâng cao hiệu quả cạnh tranh và phát triển thị trường, giúp quản trị rủi ro và thúc đẩy sự ổn định trong khu vực tài chính. Giám sát chặt chẽ cùng những quy định khôn ngoan về an toàn vốn, những tiêu chuẩn cho vay tốt và định giá tài sản, cơ chế thu hồi nợ vay hiệu quả, những tiêu chuẩn về tính minh bạch, công khai và trách nhiệm, cũng như các điều khoản đảm bảo rằng các tổ chức không có khả năng trả nợ được xử lý ngay khi xảy ra sự sụp đổ tài chính... là những vấn đề cần xem xét để có được một hệ thống lành mạnh, chuẩn bị cho quá trình tự do hóa tài khoản vốn.

Trong khi đó, chiếu theo các điều kiện cần có để giảm thiểu tác động của tự do hóa tài khoản vốn đến ổn định tài chính, như: nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, khung chính sách lành mạnh và giám sát hệ thống tài chính có hiệu quả... đều cho thấy, Việt Nam vẫn chưa sẵn sàng cho những bước tự do hóa tài khoản vốn sắp tới. Có thể nói, rủi ro bất ổn tài chính sẽ gia tăng khi Việt Nam thực hiện các cam kết tiếp theo về mở cửa thị trường tài chính.

### (iii) Hiệu lực chính sách tiền tệ suy giảm

Theo lý thuyết “bộ ba bất khả thi”, một quốc gia không thể đồng thời đạt được cùng một lúc ba mục tiêu chính sách vĩ mô là: (i) Ổn định tỷ giá; (ii) Tự do hóa tài khoản vốn; (iii) Chính sách tiền tệ độc lập. Tuy nhiên, các quốc gia có thể lựa chọn cơ chế tỷ giá bán ổn định (half-stability) và chính sách tiền tệ bán độc lập (half-independence) để hội nhập sâu hơn vào tài chính toàn cầu. Điều này cũng có nghĩa, lý thuyết “bộ ba bất khả thi” trong thực tế được mở rộng hơn theo nghĩa là không nhất thiết các quốc gia phải lựa chọn chính sách theo các cạnh của tam giác “bộ ba bất khả

thì”, mà có thể lựa chọn các tam giác nằm ở phía trong tam giác này - được gọi là mô hình trung dung - theo đó có sự kết hợp giữa kiểm soát tài khoản vốn ở mức độ vừa phải, cho phép tỷ giá biến động trong một giới hạn cho phép để có được sự độc lập chính sách tiền tệ ở một mức độ nhất định, tùy theo mục tiêu ở những thời điểm khác nhau của các quốc gia.

Theo nghiên cứu của chúng tôi năm 2013, sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, hội nhập tài chính sâu hơn, đối diện với dòng vốn quốc tế quy mô lớn, các biện pháp can thiệp trung hòa trở nên thiếu hiệu quả khiến cho Việt Nam đã phải hy sinh sự ổn định tỷ giá và suy giảm mạnh tính độc lập của chính sách tiền tệ, sự đánh đổi giữa các mục tiêu “đau đớn” hơn và dự địa chính sách bị thu hẹp. Như vậy, với cơ chế điều hành tỷ giá như hiện nay, trong bối cảnh hội nhập sâu về tài chính với thế giới, thách thức lớn đối với an ninh tài chính tiền tệ của Việt Nam là chính sách tiền tệ có thể suy giảm tính độc lập. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước khó có thể chủ động thực thi các công cụ chính sách tiền tệ thích hợp với các mục tiêu đã xác định. Ví dụ, khi nền kinh tế “quá nóng”, Ngân hàng Nhà nước có thể tăng lãi suất và giảm cung tiền; hay khi nền kinh tế suy thoái, Ngân hàng Nhà nước có thể giảm lãi suất và tăng cung tiền, mà không bị tác động và ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như biến động dòng vốn vào - ra nền kinh tế.

#### **(iv) Gia tăng các rủi ro tài chính cho các ngân hàng thương mại**

Ngân hàng thương mại là các trung gian tài chính, thành viên tham gia thị trường tài chính, nên khi có những bất ổn đối với các giao dịch vốn sẽ tác động trực tiếp, hoặc gián tiếp tới việc quản lý tài sản nợ/có của các ngân hàng thương mại. Cụ thể, dòng vốn từ nước ngoài chảy vào nền kinh tế thực có thể bằng 2 cách:

(i) Trực tiếp thông qua các giao dịch của chính doanh nghiệp/các công ty trong nước với người, tổ chức không cư trú qua thị trường vốn trong nước hoặc quốc tế (các công ty trong nước tự phát hành và bán công cụ vốn, công cụ nợ trên thị trường cho người không cư trú);

(ii) Đầu tư gián tiếp (FII) thông qua các trung gian tài chính, mà chủ yếu là hệ thống ngân hàng thương mại. Đặc biệt, nếu đây là luồng vốn vào ngắn hạn bằng ngoại tệ được sử dụng cho vay vào các lĩnh vực sản xuất phi thương mại, các lĩnh vực không tạo ra đồng ngoại tệ tương ứng để trả nợ sẽ khiến các ngân hàng lâm vào tình trạng “sai lệch kép”<sup>1</sup> và do vậy gánh chịu cả rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất.

Thêm vào đó, trong điều kiện thị trường tài chính chưa phát triển, các quy tắc và kỷ luật tài chính chưa nghiêm minh, các chính sách bảo trợ, bảo lãnh vẫn tồn tại nhiều, thì rủi ro do vấn đề “thông tin không cân xứng” gia tăng khi có luồng vốn ngoại dồi dào. Đây là yếu tố dung dưỡng cho hiện tượng “rủi ro đạo đức”, “sự lựa chọn đối nghịch” và là nguyên nhân dẫn tới rủi ro tín dụng, rủi ro vỡ nợ.

Ở Việt Nam, các cấu phần của thị trường tài chính chưa hoàn chỉnh và phát triển, mức độ tín nhiệm của các công ty trong nước cũng chưa đủ cao để huy động vốn trực tiếp trên thị trường chứng khoán, thị trường vốn nên phần lớn luồng vốn nước ngoài vào đi theo cách thứ hai, tức là qua hệ thống ngân hàng thương mại. Chính điều này đã tạo nên áp lực rất lớn cho các ngân hàng thương mại trong việc quản trị rủi ro gắn với giao dịch vốn quốc tế.

#### **(v) Vốn đầu tư gián tiếp gia tăng rủi ro hệ thống**

Hiệp định TPP khi được ký kết sẽ nằm trong xu thế chung toàn cầu về tự do hóa tài chính, tạo điều kiện cho dòng vốn FII vào - ra giữa các quốc gia với nhau. Các luồng vốn đầu tư quốc tế vào Việt Nam cũng sẽ tăng mạnh, tạo thuận lợi cho hệ thống ngân hàng tăng cường thanh khoản và tiếp cận với các nguồn vốn ủy thác trên thế giới với chi phí thấp hơn. Tuy nhiên, sự gia tăng dòng vốn, đặc biệt từ nước ngoài vào cũng làm gia tăng mối lo ngại về “bong bóng” giá tài sản và vấn đề rút vốn đột ngột có thể sẽ gây mất ổn định tài chính.

FII sẽ góp phần làm tăng mức độ nhạy cảm và khả năng bất ổn về kinh tế liên quan đến các nhân tố nước ngoài. Đặc trưng nổi bật của FII là tính dễ “đào chiều”, là nguyên nhân hàng đầu gây nên nguy cơ tạo ra và khuếch đại độ nhạy cảm và chấn động kinh tế từ bên ngoài của dòng vốn này đối với nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư, đặc biệt khi việc chuyển đổi và rút vốn FII nói trên diễn ra theo kiểu “tháo chạy” đồng loạt trên phạm vi rộng và số lượng lớn... Với những cam kết tự do hóa tài chính, vốn FII gia tăng sẽ kéo theo quy mô và tốc độ luân chuyển của các luồng vốn quốc tế lớn hơn thông qua thị trường tài chính trong nước. Vì thế, rủi ro đối với an ninh tài chính tiền tệ sẽ trở nên thường trực hơn, đặc biệt khi Việt Nam vẫn chưa có một hệ thống giám sát tài chính hiệu quả, điều hành chính sách tiền tệ còn chưa thực sự hữu hiệu và khả năng chống đỡ rủi ro của các tổ chức tài chính còn non kém.

#### **(vi) Rủi ro vay nợ nước ngoài phụ thuộc vào lãi suất thế giới và tỷ giá**

Cùng với quá trình tự do hóa tài chính, quy mô vay nợ nước ngoài của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng. Đặc trưng chung của vay nợ nước ngoài ở các nước

<sup>1</sup> Sai lệch về kỳ hạn và sai lệch cơ cấu tiền tệ giữa tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng.



đang phát triển, cũng như Việt Nam là đồng tiền vay nợ luôn là một ngoại tệ mạnh chứ không phải là đồng bản tệ. Thêm vào đó, ngoài khoản vay ODA là dài hạn, thì do hệ số tín nhiệm thấp của các tổ chức kinh tế, tài chính cùng với tính chất mới nổi của thị trường ẩn chứa nhiều bất ổn, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường muốn cho vay ngắn hạn, thay vì cho vay dài hạn. Chính vì vậy, tác động của nguồn vốn vay này cũng khá tương đồng với nguồn vốn FII bởi tính chất ngắn hạn và dễ đảo chiều của nó. Tuy nhiên, khác với FII là tác động chính vào thị trường chứng khoán, thì vay nợ nước ngoài chủ yếu tác động đến hệ thống ngân hàng thương mại trong nước, như: làm gia tăng các rủi ro tài chính cho các ngân hàng thương mại và theo đó ảnh hưởng đến tính an toàn của toàn hệ thống tài chính.

Bên cạnh đó, do Việt Nam đã thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình trên thế giới, nên quy mô vay nợ ODA với các điều kiện ưu đãi có xu hướng giảm xuống, quy mô vay thương mại gia tăng. Trong cơ cấu vốn của Chính phủ (2010-2013), thì phần vốn ODA chiếm tỷ trọng lớn nhất (bình quân 80%), vay ưu đãi chiếm bình quân 11% và vay thương mại chiếm bình quân 9%. Tuy nhiên, từ năm 2014, tỷ trọng vay thương mại đã bắt đầu gia tăng. Với cơ cấu vốn vay nợ như hiện nay, thời gian tới sẽ đặt ra những khó khăn, thách thức trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vay nước ngoài.

Ngoài ra, với bối cảnh thế giới trong giai đoạn tới như lãi suất FED có xu

hướng tăng, kéo theo các mức lãi suất vay nước ngoài có thể gia tăng và gia tăng nợ nước ngoài. Ngoài ra, tỷ giá đang có sức ép điều chỉnh lớn khi Ngân hàng Nhà nước đã giữ ổn định tỷ giá trong thời gian dài khiến cho rủi ro nợ nước ngoài phụ thuộc lớn vào mức độ phá giá tiếp theo của Ngân hàng Nhà nước, cùng với chính sách tỷ giá của cơ quan này áp dụng từ ngày 04/01/2016.

## KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Việt Nam đang đứng trước quá trình hội nhập sâu rộng mới, với những cam kết từ thương mại, đầu tư và tài chính. Quá trình hội nhập này mang đến những thách thức quan trọng đối với nền kinh tế như khả năng vươn lên vị trí cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu là khó khăn, rủi ro bất ổn tài chính gia tăng do các nền tảng kinh tế và tài chính chưa vững chắc, như: các rủi ro hệ thống ngân hàng hay rủi ro từ dòng vốn FII, hiệu lực chính sách tiền tệ có thể suy giảm, rủi ro nợ nước ngoài gia tăng.

Để tận dụng được những cơ hội và giải quyết được những thách thức từ hội nhập, Việt Nam cần:

(i) Xây dựng được nền tảng tăng trưởng vững chắc để có thể chống đỡ và hấp thụ được các cú sốc từ bên ngoài, theo đó, thay đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế cần được thực hiện một cách quyết liệt.

(ii) Cải thiện cấu trúc sản xuất và xuất khẩu, thay đổi chính sách thu hút FDI và xây dựng khu vực tư nhân đủ mạnh để đưa Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(iii) Cải cách mạnh mẽ khu vực tài chính tiền tệ để xây dựng một hệ thống tài chính lành mạnh, cùng với hệ thống giám sát an ninh tài chính tiền tệ có hiệu quả.

(iv) Cải thiện khung chính sách kinh tế vĩ mô, như: nâng cao hiệu lực chính sách tiền tệ, cơ chế điều hành tỷ giá cần linh hoạt hơn, cải cách chính sách tài khóa theo hướng gia tăng kỷ luật tài khóa, giảm thâm hụt ngân sách và nợ công... □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Trung Thành, Nguyễn Trí Dũng (2012). *Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012 - Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, Nxb Trí thức
2. Tô Trung Thành, Nguyễn Trí Dũng (2014). *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2014 - Cải cách thể chế kinh tế: Chìa khóa cho tái cơ cấu*, Nxb Trí thức
3. Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chinh, Lê Triệu Dũng, Nguyễn Anh Dương và Phạm Sỹ An (2011). *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*
4. McKinnon R.I. (1993). *The Order of Economic Liberalization*, New York
5. Mc Kinnon R.I, Pill H. (1999). Exchange-Rate Regimes for Emerging Markets: Moral Hazard and International Over-borrowing, *Oxford Review of Economic Policy*, 15(3),19-38
6. Singh A.(2002). *Capital Account liberalization, free long-term capital flows, financial crises and economic development*, ESRC Centre for Business Research –Working Paper, 245, ESRC Centre for Business Research
7. Schneifer A. (2000). *Conference on Capital Account Liberalisation: A Developing Country Perspective*, Conferenc Report, access to <http://www.odi.org.uk/events/calfinalreport.pdf>